

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 29/12/2022
V/v: *Tranh chấp Ly hôn và nuôi
con*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: ông Dương Đình Tài; ông Nguyễn Ngọc Tính

- Thư ký phiên tòa: ông Trịnh Minh Chử - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 10 năm 2022, về tranh chấp “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐ XXST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn H – Sinh năm: 1981

Trú tại: Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Th – Sinh năm 1961

HKTT : Thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện đang ở tại: Khu công nghiệp 3, huyện C, tỉnh Bình Phước Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Bùi Văn H trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Th kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. có đăng ký kết hôn ngày 04/5/2001 tại Ủy ban nhân dân xã C. Vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2011 do anh có hành vi vi phạm pháp luật phải đi chấp hành án. Từ năm 2016, chị Th không còn quan tâm gì đến anh nữa. Đến năm 2021, anh được trở về địa phương nhưng tình cảm giữa anh và chị Th không hàn gắn được. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị được ly hôn chị Th .

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 16/8/2001 và cháu Bùi Thị D, sinh ngày 15/01/2004. Cả hai cháu đã thành niên và tự lập được, ở với ai là tùy các cháu.

Về tài sản chung, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Th trong bản tự khai ngày 01/11/2022, trình bày: Chị và anh Bùi Văn H kết hôn với nhau năm 2001, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C. Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc nên đã ly thân nhau từ năm 2016. Nay anh H đề nghị ly hôn chị nhất trí; Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 16/8/2001 và cháu Bùi Thị D, sinh ngày 15/01/2004. Cả hai cháu đã thành niên và tự lập được, ở với ai là tùy các cháu; Về tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C: anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị Th có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C và có 02 con chung là Bùi Đức L, sinh ngày 16/8/2001 và cháu Bùi Thị D, sinh ngày 15/01/2004. Mâu thuẫn vợ chồng thế nào chính quyền địa phương không nắm rõ vì anh chị không báo cáo chính quyền.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 228; Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử cho anh H được ly hôn chị Th; Về con chung : Vợ chồng có 02 con chung là cháu là Bùi Đức L, sinh ngày 16/8/2001 và cháu Bùi Thị D, sinh ngày 15/01/2004. Các cháu đã thành niên ở với ai là tùy các cháu; Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: anh H phải chịu án phí DSST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; căn cứ vào các quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị Th đều có có hộ khẩu tại thôn Q, xã C, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về thủ tục xét xử vắng mặt: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Th có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt chị Th theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về yêu cầu của nguyên đơn: Anh Bùi Văn H và chị Nguyễn Thị Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, nên được công nhận là hôn nhân hợp

pháp theo quy định tại Điều 9 – Luật hôn nhân gia đình. Trong quá trình chung sống giữa anh H và chị Th phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân nhau từ năm 2016. Xét mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên yêu cầu giải quyết ly hôn của anh H là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51; Điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 16/8/2001 và cháu Bùi Thị D, sinh ngày 15/01/2004. Các cháu đã thành niên và tự lập được ở với ai là tùy các cháu.

Về tài sản, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: Anh H phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 238; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 - NQ326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Văn H được ly hôn chị Nguyễn Thị Th

2. Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Bùi Đức L, sinh ngày 16/8/2001 và cháu Bùi Thị D, sinh ngày 15/01/2004. Các cháu đã thành niên và tự lập được ở với ai là tùy các cháu.

3. Về tài sản, công nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: anh Bùi Văn H phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0010376, ngày 06/10/2022, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Anh H đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: anh Bùi Văn H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị Th có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Thi hành án DS huyện C;
- UBND xã C;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Lê Thị Thanh

